

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

0513
CÔNG
TNH
TOÁN V
TIN H
00RE
- T.P.H

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16 tháng 05 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Nay là Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông: Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

Ông: Võ Hùng Tiến

Thành viên HĐQT độc lập

Bà: Lê Thị Thanh

Thành viên HĐQT

Ông: Bùi Văn Bằng

Thành viên HĐQT

Bà: Trần Phương Hiền

Thành viên HĐQT độc lập

Ban Kiểm soát

Ông: Nguyễn Thiện Lợi

Trưởng ban kiểm soát

Ông: Nguyễn Văn Xuân

Thành viên ban kiểm soát

Bà: Phan Thanh Tú

Thành viên ban kiểm soát

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông: Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này như sau:

Ông: Lê Xuân Tiến Chủ tịch HĐQT

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC ("MOORE AISC") đã được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình soạn thảo các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025



MOORE AISC

Số: A0623051-SXHN/MOOREAISHN-TC

**MOORE AISC Auditing and Informatics
Services Company Limited**

389A Dien Bien Phu Street, Ward 4
District 3, Ho Chi Minh City
Viet Nam

T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn

www.aisc.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CNĐKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6th floor, 36 Hoa Bình 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City
Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong Str., Chính Gian Ward, Thanh Khe Dist., Đà Nẵng City

T: (84.24) 3782 0045 F: (84.24) 3782 0048 E: hanol@aisc.com.vn
T: (84.236) 374 7619 F: (84.236) 374 7620 E: danang@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		277.596.324.037	237.987.530.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.169.304.080	24.874.223.157
1. Tiền	111		13.073.495.489	24.874.223.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.095.808.591	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	619.650.000	309.650.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		619.650.000	309.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		144.511.335.964	128.563.271.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	103.752.895.418	104.127.540.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14.010.876.371	5.084.638.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	27.344.968.065	19.959.079.048
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(597.403.890)	(607.986.890)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	111.233.239.431	83.014.565.378
1. Hàng tồn kho	141		111.233.239.431	83.014.565.378
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.062.794.562	1.225.820.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	423.837.602	359.018.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.008.082.279	229.843.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	630.874.681	636.958.605
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.577.931.236	20.042.821.273
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.234.418.683	871.088.902
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.234.418.683	871.088.902
II. Tài sản cố định	220		17.799.615.592	14.709.856.256
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12.677.932.811	13.798.057.307
- Nguyên giá	222		58.143.599.305	57.877.525.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.465.666.494)	(44.079.468.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5.121.682.781	886.546.426
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.919.185.137)	(3.445.528.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25.252.523
- Nguyên giá	228		306.674.864	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.674.864)	(408.449.974)
III. Tài sản dài hạn khác	260		5.543.896.961	4.461.876.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.290.235.884	4.199.097.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		253.661.077	262.778.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		302.174.255.273	258.030.352.166


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số		30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		236.273.838.375	177.530.727.469
I. Nợ ngắn hạn	310		230.876.728.385	175.589.603.215
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	97.969.190.830	79.891.305.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	8.453.574.141	408.187.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	351.950.755	3.646.125.536
4. Phải trả người lao động	314		225.490.240	453.877.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.376.308.360	810.747.100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	56.635.198	89.059.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.030.011.615	8.449.554.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	111.992.817.119	79.729.997.081
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.420.750.127	2.110.749.247
II. Nợ dài hạn	330		5.397.109.990	1.941.124.254
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4.416.635.630	1.350.163.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		614.945.193	179.844.366
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	365.529.167	411.116.667
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.900.416.898	80.499.624.697
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	65.900.416.898	80.499.624.697
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>45.346.960.000</i>	<i>45.346.960.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.591.191.319	22.740.063.027
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>19.213.742.047</i>	<i>19.213.742.047</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(9.622.550.728)</i>	<i>3.526.320.980</i>
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.817.531.579	12.267.867.670
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		302.174.255.273	258.030.352.166


Lý Thị Thanh Nguyệt
 Người lập biểu


Võ Anh Thịnh
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Tiến
 Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025





BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	112.095.811.621	82.307.420.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.	-	50.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.095.811.621	82.307.370.653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	99.001.440.334	67.438.085.189
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.094.371.287	14.869.285.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	44.164.913	155.107.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.516.300.961	7.781.733.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.456.029.638	6.347.913.947
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.306.469.799	7.613.717.812
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.415.355.896	11.742.097.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.099.590.456)	(12.113.155.369)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.558.617.805	110.639.775
12. Chi phí khác	32	VI.8	87.695.841	1.435.940.956
13. Lợi nhuận khác	40		1.470.921.964	(1.325.301.181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.628.668.492)	(13.438.456.550)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		444.218.327	234.178.002
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.072.886.819)	(13.672.634.552)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.450.336.091)	(775.671.115)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(2.125)	(2.848)


Lý Thị Thanh Nguyệt
 Người lập biểu


Võ Anh Thịnh
 Kế toán trưởng


Lê Xuân Tiến
 Chủ tịch HĐQT

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10.628.668.492)	(13.438.456.550)
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.874.900.519	10.128.971.989
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.865.344.709	2.708.049.130
- Các khoản dự phòng	03		(56.170.500)	(7.383.333)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.059.244.062	1.165.460.631
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	05		(1.449.547.390)	(85.068.386)
- Chi phí lãi vay	06		4.456.029.638	6.347.913.947
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.753.767.973)	(3.309.484.561)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.553.963.737)	28.964.902.769
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.218.674.053)	(20.539.594.234)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.085.023.204	(11.589.441.918)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.155.957.508)	(543.496.319)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.345.922.924)	(6.351.759.053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.706.496.237)	(3.687.549.467)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(42.920.000)	(389.449.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.692.679.228)	(17.445.872.673)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.077.163.797)	(1.139.232.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.956.000.000	5.982.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(310.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.124.567	69.268.579
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		595.960.770	(9.063.981.592)

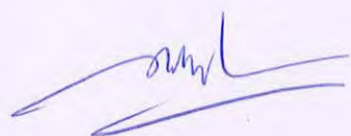
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		93.274.454.650	117.833.107.413
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(61.548.481.384)	(90.755.997.887)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.249.349.986)	(476.528.190)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.851.160)	(3.163.507.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		27.390.772.120	23.437.073.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.705.946.338)	(3.072.780.829)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.874.223.157	15.505.272.432
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.027.261	898.175
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	18.169.304.080	12.433.389.778



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025



Võ Anh Thịnh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16 tháng 05 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company

Tên viết tắt: VTC TELECOM

Mã chứng khoán: VTC

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 10, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Nay là Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, bảo vệ;

Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến 30/06/2025: 129 nhân viên. (31/12/2024: 134 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang...

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền liên hoàn.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04- 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay; chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả thất nghiệp theo quy định

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

21. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

21. Công cụ tài chính (tiếp theo):

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	13.073.495.489	24.874.223.157
Tiền mặt	9.428.237.127	15.107.372.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.645.258.362	9.766.851.086
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*)	1.697.522.006	6.753.020.020
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	6.944.972	439.253.656
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	1.423.435.584	2.417.625.796
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	82.396.126	35.586.465
+ Các ngân hàng khác	434.959.674	121.365.149
Các khoản tương đương tiền (**)	5.095.808.591	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	5.095.808.591	-
	18.169.304.080	24.874.223.157

(*) Trong đó có 46.106.024 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/06/2025.

(**) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, lãi suất 2,8%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 30/06/2025: 2.095.808.591 đồng.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,25%/năm, số dư tại 30/06/2025: 3.000.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000
	619.650.000	619.650.000	309.650.000	309.650.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 7,3%. Tại ngày 30/06/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 đồng.

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Sài Gòn, số tiền 310.000.000 đồng, lãi suất 4,5%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	57.369.065.512	-	4.685.537.340	-
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT	17.305.037.844	-	21.241.367.000	-
- Viễn thông Bình Dương	3.792.049.400	-	14.890.733.223	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	-	8.571.585.670	-
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.621.155.279	-	7.280.435.194	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.665.587.383	(514.734.105)	47.457.882.246	(525.317.105)
	103.752.895.418	(514.734.105)	104.127.540.673	(525.317.105)

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	57.369.065.512	-	4.685.537.340	-
- Viễn thông Bình Dương	3.792.049.400	-	14.890.733.223	-
- TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.085.760.000	-	1.638.149.856	-
- TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	89.327.700	-	161.148.078	-
- Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	567.394.762	-
- TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	361.609.544	-	1.288.584.106	-
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	17.305.037.844	-	21.241.367.000	-
- TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	100.000.000	-	109.240.000	-
- Viễn thông Đồng Nai - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông VN	152.948.800	-	1.453.383.453	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	184.200.586	-	209.384.348	-
- Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
- Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	236.756.826	-	399.690.338	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

Trung tâm Viễn thông Thủ Đức -				
- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	35.968.666	-	1.816.269.988	-
TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	54.150.250	-
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	46.200.000	-	49.435.000	-
- Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	-	920.319.165	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	-	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	177.302.520	-
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	48.054.188	-	28.913.806	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	-	141.662.304	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	3.621.155.279	-	7.280.435.194	-
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	101.640.000	-
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	1.067.000.000	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	6.470.000	-
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	205.260.000	-	65.000.000	-
Viễn thông Long An - Tập đoàn BCVT Việt Nam (CN Cty TNHH)	242.880.000	-	-	-
- Tổng Công ty Truyền thông	-	-	287.630.200	-
- Viễn thông Bình Phước	1.751.734.000	-	258.855.480	-
- Viễn thông Cà Mau	-	-	-	-
Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	178.464.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- Viễn Thông Gia Lai - CN Tập đoàn	135.484.920	-	1.328.952.100	-
- Bưu chính Viễn thông Việt Nam				
- Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)	3.441.960.687	-	2.121.679.018	-
- TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	-	18.480.000	-
- TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	64.680.000	-	64.680.000	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	20.879.200	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	36.960.000	-
- TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	-	9.240.000	-
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	161.529.999	-
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	27.720.000	-	27.720.000	-
- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	55.440.000	-	55.440.000	-
- Văn Phòng VT- Viễn thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN-VTTP.HCM	-	-	18.480.000	-
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	222.750.000	-	668.250.000	-
- Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	-	-	211.770.680	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)

- Viễn thông Bình Định	158.150.380	-	103.744.800	-
- Viễn thông Đắk Nông	-	-	1.584.233.602	-
- Viễn thông Khánh Hòa	78.375.328	-	3.341.251.966	-
- Viễn thông Ninh Thuận	-	-	1.540.642.400	-
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	3.190.000.000	-
- Viễn thông Trà Vinh	-	-	5.104.000.000	-
- Viễn thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	-	251.208.000	-
- Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông Tin VNPT	685.088.400	-	1.512.588.400	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	1.056.555.692	-	-	-
- Ban kinh doanh giải pháp CNTT-CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	445.500.000	-	-	-
- Viễn thông Hải Phòng	46.200.000	-	-	-
- Trung Tâm An Toàn Thông Tin	-	-	96.000.000	-
- Viễn thông Kiên Giang	-	-	119.220.400	-
- Viễn thông Nghệ An	14.100.000	-	31.398.000	-
- TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	300.600.000	-	-	-
- Viễn thông Hà Tĩnh	160.600.000	-	-	-
	93.622.479.494	-	80.748.072.028	-

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ DTG	4.899.712.266	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Tân Trung Nam	3.253.892.910	-	-	-
- ECI TELECOM LTD	2.706.543.010	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	-	4.076.675.625	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.150.728.185	(82.669.785)	1.007.963.285	(82.669.785)
	14.010.876.371	(82.669.785)	5.084.638.910	(82.669.785)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	23.671.955.375	-	15.346.813.567	-
- Lãi dự thu	6.838.357	-	9.817.807	-
- Ký cược, ký quỹ	2.102.840.225	-	1.042.822.752	-
- Phải thu khác	1.563.334.108	-	3.559.624.922	-
	27.344.968.065	-	19.959.079.048	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.234.418.683	-	871.088.902	-
	1.234.418.683	-	871.088.902	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Nguyễn Đức Long	-	-	406.466.520	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	1.029.479.053	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	571.597.363	-
- Trần Văn Mua	-	-	203.027.760	-
- Nguyễn Minh Vũ	-	-	390.457.354	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	236.568.452	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	194.926.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	13.560.000	-
- Viễn thông Bình Dương Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	130.509.954	-	191.620.283	-
- Viễn thông Bình Thuận	4.426.097	-	-	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	23.441.194	-	22.259.604	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	62.849.305	-	223.267.926	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.102.707	-	1.102.707	-
- Viễn thông Nghệ An	46.500.000	-	-	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	195.711.669	-	1.085.555	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c) Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)

- TTKD VNPT - Bình Phước - CN				
TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	8.144.273	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN				
TCT DV Viễn thông	7.638.276	-	8.144.272	-
- VNPT Sóc Trăng	2.300.000	-	7.638.276	-
- Công ty VNPT- IT KV 5	-	-	8.400.000	-
- Trung tâm An Toàn Thông Tin VNPT	23.655.000	-	-	-
- TTKD VNPT- Lạng Sơn- CN TCT			-	-
Dịch vụ Viễn thông	2.300.000			
- Viễn thông Kon Tum	2.465.500			
	711.014.142	-	3.530.933.838	-

6. Nợ khó đòi

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	860.480.026	345.745.921	877.859.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	418.880.000	209.440.000
Công ty CP Công nghệ Cáp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	271.320.026	136.305.921	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
	943.149.811	345.745.921	960.529.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.504.278.996	-	1.581.403.440	-
- Công cụ, dụng cụ	7.635.000	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	83.668.982.857	-	70.359.158.546	-
- Thành phẩm	196.982.220	-	1.328.726.534	-
- Hàng hóa	25.580.691.228	-	9.514.929.091	-
- Hàng gửi bán	274.669.130	-	230.347.767	-
	111.233.239.431	-	83.014.565.378	-

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	23.836.743.938	24.427.577.727	8.829.180.753	784.023.160	57.877.525.578
- Phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
- Mua trong kỳ	-	235.164.636	-	30.909.091	266.073.727
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.513.814.050	-	-	1.513.814.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
Số dư cuối kỳ	23.836.743.938	24.946.389.442	8.829.180.753	531.285.172	58.143.599.305
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	14.217.043.555	22.822.280.825	6.433.703.153	606.440.738	44.079.468.271
- Phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
- Khấu hao trong kỳ	506.300.016	463.187.105	408.785.966	7.925.136	1.386.198.223
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	995.124.062	-	-	995.124.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	(995.124.062)
Số dư cuối kỳ	14.723.343.571	23.416.517.470	6.842.489.119	483.316.334	45.465.666.494
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.619.700.383	1.605.296.902	2.395.477.600	177.582.422	13.798.057.307
Tại ngày cuối kỳ	9.113.400.367	1.529.871.972	1.986.691.634	47.968.838	12.677.932.811
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					1.443.107.179
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					25.453.734.697

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
- Thuê tài chính trong kỳ	5.190.020.500	5.190.020.500
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.445.528.047	3.445.528.047
- Khấu hao trong kỳ	468.781.152	468.781.152
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(995.124.062)	(995.124.062)
Số dư cuối kỳ	2.919.185.137	2.919.185.137
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	886.546.426	886.546.426
Tại ngày cuối kỳ	5.121.682.781	5.121.682.781

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	433.702.497	433.702.497
- Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	408.449.974	408.449.974
- Khấu hao trong kỳ	10.365.334	10.365.334
- Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Số dư cuối kỳ	306.674.864	306.674.864
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	25.252.523	25.252.523
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.736.330	12.227.953
- Các khoản khác	422.101.272	346.790.487
	423.837.602	359.018.440
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.140.188.291	1.257.272.566
- Tiền thuê đất (*)	2.552.637.898	2.603.834.188
- Các khoản khác	597.409.695	337.990.784
	5.290.235.884	4.199.097.538

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	110.502.913.967	110.502.913.967	93.274.454.650	61.548.481.384	78.776.940.701	78.776.940.701
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)	25.303.360.748	25.303.360.748	16.443.674.766	15.798.526.543	24.658.212.525	24.658.212.525
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN (Techcombank - TCB)	-	-	-	3.723.750.000	3.723.750.000	3.723.750.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)	6.857.446.953	6.857.446.953	17.959.305.350	21.322.645.877	10.220.787.480	10.220.787.480
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)	34.691.806.266	34.691.806.266	44.951.474.534	14.383.558.964	4.123.890.696	4.123.890.696
Vay cá nhân (4)	43.650.300.000	43.650.300.000	13.920.000.000	6.320.000.000	36.050.300.000	36.050.300.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.489.903.152	1.489.903.152	1.489.903.152	953.056.380	953.056.380	953.056.380
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)	1.489.903.152	1.489.903.152	1.489.903.152	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	111.992.817.119	111.992.817.119	94.764.357.802	62.501.537.764	79.729.997.081	79.729.997.081

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Vay dài hạn

- Vay dài hạn	4.416.635.630	4.416.635.630	4.852.669.167	1.786.196.758	1.350.163.221	1.350.163.221
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế</i>	<i>4.416.635.630</i>	<i>4.416.635.630</i>	<i>4.852.669.167</i>	<i>1.786.196.758</i>	<i>1.350.163.221</i>	<i>1.350.163.221</i>
<i>Chailease (5)</i>	<i>4.416.635.630</i>	<i>4.416.635.630</i>	<i>4.852.669.167</i>	<i>1.786.196.758</i>	<i>1.350.163.221</i>	<i>1.350.163.221</i>
	4.416.635.630	4.416.635.630	4.852.669.167	1.786.196.758	1.350.163.221	1.350.163.221

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**Thuyết minh các khoản vay:****(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.8):
- + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
- + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
- + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
- + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2024/HDTD/TTKD.Q6 ngày 25 tháng 07 năm 2024. Số dư tại 30/06/2025: 6.857.446.953 VND.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 25/07/2024 đến hết ngày 25/07/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2025/HDTD/NOH ngày 16 tháng 05 năm 2025. Số dư tại 30/06/2025: 0 VND

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh sản xuất thẻ cào, USB chữ ký số, phần mềm và thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11/11/2024 kèm theo phụ lục ngày 31/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 506.000.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2025 : 1.202.145.617 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/06/2025: 4.704.393.165 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 13/02/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- ZTE Corporation	46.065.566.207	46.065.566.207	-	-
- Ciena Communication Inc	29.589.781.508	29.589.781.508	28.763.496.568	28.763.496.568
- Công Ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	22.313.843.115	22.313.843.115	32.785.308.846	32.785.308.846
	97.969.190.830	97.969.190.830	79.891.305.414	79.891.305.414

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	-	436.580.569	436.580.569
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	102.816.720	102.816.720	103.419.360	103.419.360
	102.816.720	102.816.720	18.882.499.929	18.882.499.929

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	8.044.237.500	-
- Công ty Cổ phần Cyberlotus	396.000.000	396.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	13.336.641	12.187.181
	8.453.574.141	408.187.181

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

- Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	8.044.237.500	-
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	11.088.000	11.088.000
	8.055.325.500	11.088.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	311.656.818	1.926.723.420	-	229.250.301
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	5.868.172.236	5.868.172.236	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	514.000	514.000	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.496.237	-	1.706.496.237	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.312.396	813.359.635	785.971.577	-	122.700.454
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	636.958.605	-	99.240.041	93.156.117	630.874.681	-
	636.958.605	3.646.125.536	7.092.942.730	10.381.033.587	630.874.681	351.950.755

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%
- Thuế suất GTGT cho hoạt động bán lẻ;	10%
- Đối với hoạt động viết phần mềm không chịu thuế.	

Trong kỳ Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2024/QH15 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	280.582.361	170.475.647
- Chi phí thuê văn phòng	563.454.546	-
- Chi phí phải trả khác	532.271.453	640.271.453
	<u>1.376.308.360</u>	<u>810.747.100</u>

17. Phải trả khác

	30/06/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	663.216.404	672.009.804
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	202.607.750	202.391.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.305.000	139.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3.758.546.061	4.124.061.701
	<u>8.030.011.615</u>	<u>8.449.554.965</u>
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
- Võ Hùng Tiến	18.828.488	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	14.121.366	3.236.146
- Lê Xuân Tiến	26.034.828	7.893.398
- Bùi Văn Bằng	21.729.328	7.215.702
- Trần Văn Mua	22.896.020	22.896.020
- Nguyễn Minh Vũ	128.109.119	141.381.393
- Nguyễn Đức Long	65.858.231	55.346.309
- Võ Anh Thịnh	8.094.088	7.040.728
- Lê Thị Thanh	18.828.488	4.314.862
- Nguyễn Thiện Lợi	18.828.488	4.314.862
- Phan Thanh Tú	14.121.366	3.236.146
- Trần Phương Hiền	18.828.488	4.314.862
- Viễn thông Hà Tĩnh	12.606.000	-
	<u>388.884.298</u>	<u>265.505.290</u>

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	56.635.198	89.059.156
	<u>56.635.198</u>	<u>89.059.156</u>

19. Dự phòng phải trả

	30/06/2025	01/01/2025
Dài hạn		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	365.529.167	411.116.667
	<u>365.529.167</u>	<u>411.116.667</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.012.227.434	12.200.518.781	78.930.732.421
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(12.896.963.437)	(775.671.115)	(13.672.634.552)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Số dư cuối kỳ trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	5.171.156.104	11.424.847.666	62.087.697.770
Số dư đầu kỳ này	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(9.622.550.728)	(1.450.336.091)	(11.072.886.819)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(3.526.320.980)	-	(3.526.320.980)
Số dư cuối kỳ này	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	9.591.191.319	10.817.531.579	65.900.416.898

(*) Chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHCD ngày 25/04/2025 cụ thể như sau:

- Chi cổ tức 7%/cổ phiếu trong tháng 4/2025, tổng số tiền là 3.170.400.100 đồng.
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 355.920.880 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp Nhà nước	21.163.160.000	46,67%	21.163.160.000	47%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,46%	9.278.620.000	20%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,87%	14.905.180.000	33%
	45.346.960.000	100%	45.346.960.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối kỳ	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	3.170.400.100	3.170.400.100

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu thương mại	22.533.006.479	9.825.929.831
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.940.394.642	61.649.567.637
Doanh thu bán thành phẩm	7.622.410.500	10.328.035.091
Doanh thu khác	-	503.888.094
	112.095.811.621	82.307.420.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá vốn thương mại	19.448.075.415	8.044.781.972
Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.054.217.771	51.381.048.752
Giá vốn bán thành phẩm	6.499.147.148	7.766.500.303
Giá vốn khác	-	245.754.162
	99.001.440.334	67.438.085.189

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.124.567	81.680.858
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	16.299.385	72.528.534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	740.961	898.175
	44.164.913	155.107.567

4. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền vay	4.456.029.638	6.347.913.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	267.460.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.060.271.323	1.166.358.806
	5.516.300.961	7.781.733.282

5. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.918.760	59.352.921
Chi phí nhân công	3.057.183.401	3.445.679.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.641.478	6.641.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.002.026.735	2.693.858.256
Chi phí khác bằng tiền	1.079.568.732	1.253.590.994
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	117.130.693	154.594.994
	7.306.469.799	7.613.717.812

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.256.249	75.119.295
Chi phí nhân công	8.851.604.374	7.461.176.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định	417.111.971	419.403.370
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(10.583.000)	-
Thuế, phí, và lệ phí	107.999.161	56.066.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.347.749.561	2.679.213.871
Chi phí khác bằng tiền	626.217.580	1.051.117.307
	12.415.355.896	11.742.097.306

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.422.422.823	-
Thu nhập khác	136.194.982	110.639.775
	1.558.617.805	110.639.775

8. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	12.212.055
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	74.590.056	1.247.548.068
Các khoản bị phạt hợp đồng	-	174.656.610
Chi phí khác	13.105.785	1.524.223
	87.695.841	1.435.940.956

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận thuần sau thuế	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(9.622.550.728)	(12.896.963.437)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.125)	(2.848)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.531.801.306	40.129.506.278
Chi phí nhân công	19.185.077.943	20.817.436.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.865.344.709	2.708.049.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.790.921.930	19.820.486.264
Chi phí khác bằng tiền	2.118.877.707	6.248.319.047
	101.492.023.595	89.723.797.255

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	111.992.817.119	4.416.635.630	-	116.409.452.749
Phải trả người bán	97.969.190.830	-	-	97.969.190.830
Phải trả khác	7.366.795.211	-	-	7.366.795.211
Chi phí phải trả	1.376.308.360	-	-	1.376.308.360
	218.705.111.520	4.416.635.630	-	223.121.747.150
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	79.729.997.081	1.350.163.221	-	81.080.160.302
Phải trả người bán	79.891.305.414	-	-	79.891.305.414
Phải trả khác	7.777.545.161	-	-	7.777.545.161
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	168.209.594.756	1.350.163.221	-	169.559.757.977

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		31/12/2024		30/06/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	619.650.000	-	309.650.000	-	619.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	103.752.895.418	(514.734.105)	104.127.540.673	(525.317.105)	103.238.161.313	103.602.223.568
- Phải thu khác	4.907.431.373	-	5.483.354.383	-	4.907.431.373	5.483.354.383
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.169.304.080	-	24.874.223.157	-	18.169.304.080	24.874.223.157
TỔNG CỘNG	127.449.280.871	(514.734.105)	134.794.768.213	(525.317.105)	126.934.546.766	134.269.451.108
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	116.409.452.749		81.080.160.302		116.409.452.749	81.080.160.302
- Phải trả người bán	97.969.190.830		79.891.305.414		97.969.190.830	79.891.305.414
- Phải trả khác	7.366.795.211		7.777.545.161		7.366.795.211	7.777.545.161
- Chi phí phải trả	1.376.308.360		810.747.100		1.376.308.360	810.747.100
TỔNG CỘNG	223.121.747.150	-	169.559.757.977	-	223.121.747.150	169.559.757.977

11/10/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		87.436.435.545	54.489.852.532
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.123.116.774	1.554.538.960
Ban kinh doanh giải pháp CNTT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	405.000.000	-
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	810.000.000	607.500.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.517.936.364	-
Công đoàn VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	35.290.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông - VNPT Technology	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng- CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	198.876.691	17.342.673
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.888.466.500	3.467.226.000
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.651.607.707	37.266.750.868
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	366.265.000	617.296.000
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	436.515.004	837.102.266
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.392.440	2.973.341
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	230.181	25.782.773
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.439.653	1.693.426
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	8.400.000
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.384.760	120.555.950
TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	10.185
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	90.629.525	8.750.273
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	91.665	26.352.263
TTKD VNPT - Hà Tĩnh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.200.000	-
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.693.760	89.628
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.217.860	40.170.000
TTKD VNPT - Khánh Hòa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	23.086	-
TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.247.835	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.185	355.796
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	203.700	48.888
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	237.650	-
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	172.466	72.070.338
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Quảng Nam - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.853.670	-
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.377.276	33.837.650
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.536.220	779.287.756
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	400.537.094	1.025.288.934
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
TTKD VNPT - Tiền Giang - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Dịch vụ Viễn thông	Viễn thông Việt Nam		
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.057.400	-
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.185.075.160	4.582.075.740
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	302.121.000
Viễn Thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông VN	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	45.454.546	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn thông Gia Lai - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.470.000	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	360.000.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Nam Định - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	70.022.000
Viễn thông Thái Nguyên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	362.304.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	340.770.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	199.903.394
Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.745.000
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	152.137.600
Viễn thông Nghệ An - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	39.544.545	227.681.000
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.700.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	216.530.000
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	128.564.000
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161.338.500
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.200.000
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	58.400.000
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	54.600.000
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	36.575.000
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	30.251.000
Viễn Thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	26.034.000
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	471.441.340
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	23.531.424

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.700.000
Dịch vụ Viễn thông			
Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	7.504.000
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	597.520
Dịch vụ Viễn thông			
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	732.641
Dịch vụ Viễn thông			
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	747.000.000	1.815.646
Dịch vụ Viễn thông			
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	146.664
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	24.444
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.432
TTKD VNPT - Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	12.192.000	-
Viễn Thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	359.500.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.500.000	-
Viễn thông Kon Tum	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	986.200.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ		572.842.414	168.570.055
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	165.604.091	163.118.850
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	209.382.323	5.451.205
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	197.856.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	23.534.828	-
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	18.828.488	-
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	18.828.488	-
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	18.828.488	-
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	18.828.488	-
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	18.828.488	-
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	14.121.366	-
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	14.121.366	-
		145.920.000	-

Tiền lương, thưởng của Chủ tịch HĐQT và Ban điều hành Công ty

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	1.951.616.042	959.420.481
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	1.073.791.834	533.224.861
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	438.665.034	225.104.376
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	738.189.545	382.213.715
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	700.211.727	380.923.595
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng	121.000.000	234.763.529
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát	95.000.000	87.488.770
		5.118.474.182	2.803.139.327

Số dư bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh BCTC hợp nhất tương ứng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore Aisc.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 8 năm 2025



Võ Anh Thịnh
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

